

Số: 2619 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 01 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 4361/QĐ-BNV ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Thực hiện Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 550/TTr-SNV ngày 06 tháng 11 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính của sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2625/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh



Kiên Giang ban hành Quy định tiêu chí theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./. *4-2*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (Vụ CCHC);
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh,;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ (6b);
- Phòng Nội vụ các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, P. NCPC;
- Lưu: VT, vtttrinh (1b).

CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Hồng



QUY ĐỊNH

**Xác định Chỉ số cải cách hành chính của sở, ban, ngành trực
thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan ngành dọc Trung ương đóng
trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2619/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) để theo dõi, đánh giá một các thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; kế hoạch của UBND tỉnh về CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020 và định hướng năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, phát hiện và chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện chương trình, kế hoạch cải cách hành chính; đồng thời là cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp và bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm.

c) Nâng cao trách nhiệm, vai trò của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong tỉnh và cán bộ, công chức, viên chức về công tác CCHC tại cơ quan, địa phương, đơn vị.

d) Căn cứ Chỉ số CCHC đã quy định, các cơ quan, địa phương, đơn vị chủ động xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm trong công tác CCHC phù hợp với tình hình chung và có giải pháp khắc phục những thiếu sót, điểm yếu của cơ quan, địa phương, đơn vị mình. Qua đó, chủ động theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện của cơ quan, đơn vị mình và của cấp dưới, tạo động lực thi đua giữa các cơ quan, địa phương, đơn vị góp phần đẩy mạnh công tác CCHC của tỉnh.

đ) Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành tỉnh, cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Yêu cầu

a) Phản ánh thực chất, đầy đủ những nội dung của việc thực hiện kế hoạch, chương trình CCHC.

b) Đánh giá khách quan, trung thực, chính xác kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch CCHC tại cơ quan, địa phương, đơn vị.

c) Trên cơ sở định lượng tại các tiêu chí, tiêu chí thành phần để có thể so sánh việc thực hiện chương trình, kế hoạch CCHC giữa các cơ quan, địa phương, đơn vị.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị hành chính do Chính phủ thành lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi tắt là sở, ngành cấp tỉnh);

2. Cơ quan ngành dọc Trung ương trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (sau đây gọi tắt là cơ quan ngành dọc);

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

Chương II

QUY ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH HÀNG NĂM

Điều 4. Nội dung Chỉ số cải cách hành chính

1. Bộ Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành tỉnh:

Bộ Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành tỉnh gồm 08 lĩnh vực, 37 tiêu chí và 56 tiêu chí thành phần:

- Công tác chỉ đạo điều hành: 05 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật của cấp tỉnh: 04 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thủ tục hành chính: 04 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 07 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hóa hành chính: 02 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 08 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần;

Bộ Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành tỉnh được nêu chi tiết tại Bảng 1 kèm theo Quyết định này.

2. Bộ Chỉ số CCHC của cơ quan ngành dọc:

Bộ chỉ số CCHC của cơ quan ngành dọc gồm 08 lĩnh vực, 35 tiêu chí và 50 tiêu chí thành phần:

- Công tác chỉ đạo điều hành: 05 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật của cấp tỉnh: 04 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 04 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 07 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 02 tiêu chí;
- Hiện đại hóa hành chính: 02 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 08 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần;

Bộ Chỉ số CCHC của cơ quan ngành dọc được nêu chi tiết tại Bảng 2 kèm theo Quyết định này).

3. Bộ Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện:

Bộ Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện gồm 8 lĩnh vực, 35 tiêu chí và 61 tiêu chí thành phần:

- Công tác chỉ đạo điều hành: 05 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại huyện: 04 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 03 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 08 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;

- Hiện đại hóa hành chính: 02 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;

- Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 07 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần;

Bộ Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện được nêu chi tiết tại Bảng 3 kèm theo Quyết định này.

4. Bộ Chỉ số CCHC của UBND cấp xã:

Bộ Chỉ số CCHC của UBND cấp xã gồm 08 lĩnh vực, 33 tiêu chí và 37 tiêu chí thành phần:

- Công tác chỉ đạo điều hành: 05 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thể chế: 04 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thủ tục hành chính: 03 tiêu chí;

- Cải cách tổ chức bộ máy: 03 tiêu chí;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 05 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí;

- Hiện đại hóa hành chính: 02 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần;

- Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 07 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần;

Bộ Chỉ số CCHC của UBND cấp xã được nêu chi tiết tại Bảng 4 kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Đánh giá, xếp hạng và công bố kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính

1. Hàng năm các sở, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã phải tổ chức tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC hàng năm đối với các sở, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Ủy ban nhân dân cấp huyện theo tiêu chí ban hành tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Điều 4 Quy định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC hàng năm đối với Ủy ban nhân dân cấp xã theo tiêu chí tại Khoản 4, Điều 4 Quy định này.

4. Việc công bố xếp hạng Chỉ số CCHC hàng năm đối với các sở, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã được thực hiện trong quý II năm sau liền kề.

Điều 6. Quy trình tổ chức theo dõi, đánh giá

Quy trình tổ chức tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC gồm những bước chính như sau:

1. Xây dựng kế hoạch tự đánh giá, chấm điểm: Trên cơ sở chương trình, kế hoạch CCHC hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh và tiêu chí tự đánh giá, chấm điểm tại Điều 4 Quy định này, các sở, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã xây dựng kế hoạch tự đánh giá, chấm điểm việc thực hiện chương trình, kế hoạch kết hợp với rà soát, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu phục vụ tự đánh giá, chấm điểm thực hiện công tác CCHC.

2. Phân công công chức phụ trách công tác CCHC của các sở, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã làm nhiệm vụ tự đánh giá, chấm điểm như xây dựng khung theo dõi, đánh giá, nội dung tiêu chí theo dõi, đánh giá, tổ chức khai thác các công cụ, kênh thông tin theo dõi, đánh giá...

3. Thu thập, phân tích thông tin: Tiến hành thu thập, phân tích thông tin phục vụ tự đánh giá, chấm điểm thông qua hệ thống các công cụ, các kênh thông tin theo dõi, đánh giá và kiểm chứng, đối chiếu với thang điểm của Bộ Chỉ số CCHC hàng năm.

4. Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC của các đơn vị trực thuộc.

5. Công bố kết quả đánh giá, xếp hạng; phân tích các nguyên nhân và đề xuất các giải pháp cải thiện việc thực hiện chương trình, kế hoạch CCHC trong những năm tiếp theo.

Điều 7. Hồ sơ gửi về Hội đồng thẩm định cấp tỉnh để xác định Chỉ số cải cách hành chính sở, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính của sở, ban, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Bảng tự đánh giá, chấm điểm của sở, ban, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Ủy ban nhân dân cấp huyện theo Bộ Chỉ số cải cách hành chính quy định tại Điều 4 Quy định này;

- Tài liệu kiểm chứng (chứng minh) kết quả tự chấm điểm.

Điều 8. Tổ chức Hội đồng tự đánh giá, chấm điểm; Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm; thời gian thực hiện và xếp hạng Chỉ số CCHC

1. Hội đồng tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC của sở, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã (sau đây gọi tắt là Hội đồng tự đánh giá, chấm điểm)

a) Đối với các sở, ngành tỉnh

Hội đồng tự đánh giá, chấm điểm, thành phần gồm Thủ trưởng hoặc cấp phó của cơ quan, đơn vị làm Chủ tịch Hội đồng, các thành viên là trưởng (hoặc phó) các phòng, ban chuyên môn liên quan, công chức chuyên trách CCHC của cơ quan, đơn vị làm Thư ký Hội đồng tự đánh giá, chấm điểm.

b) Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá, chấm điểm, thành viên Hội đồng tự đánh giá, chấm điểm gồm trưởng các phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan, công chức chuyên trách CCHC cấp huyện làm Thư ký Hội đồng tự đánh giá, chấm điểm.

c) Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá, chấm điểm, thành viên Hội đồng gồm các chức danh công chức có liên quan, mời đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, các đoàn thể tham gia, công chức Trưởng Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã làm Thư ký Hội đồng tự đánh giá, chấm điểm.

d) Nhiệm vụ của Hội đồng đánh giá tự đánh giá, chấm điểm

- Tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện công tác CCHC của cơ quan, đơn vị mình theo nội dung Bộ Chỉ số CCHC quy định tại Điều 4 Quy định này.

- Đối chiếu kết quả đạt được với tiêu chí, tiêu chí thành phần và các tài liệu chứng minh để đảm bảo việc tự đánh giá là chính xác và có cơ sở chứng minh tính xác thực của kết quả tự đánh giá, chấm điểm.

- Đánh giá, xếp hạng (nếu có) kết quả thực hiện công tác CCHC đối với các đơn vị trực thuộc.

2. Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC

a) Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp huyện

- Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập để thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp xã, thành phần như quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều này.

- Nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC:

+ Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC của Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét công nhận và công bố kết quả xếp hạng thực hiện công tác CCHC đối với Ủy ban nhân dân cấp xã hàng năm;

+ Đề xuất các đơn vị có thành tích xuất sắc để Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng theo quy định.

b) Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

- Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập để thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phần gồm: Giám đốc Sở Nội vụ làm Chủ tịch Hội đồng; Phó Giám đốc Sở Nội vụ phụ trách công tác CCHC làm Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng; các thành viên gồm: Đại diện lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Trưởng phòng CCHC thuộc Sở Nội vụ làm Thư ký Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

- Nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh:

+ Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Ủy ban nhân dân cấp huyện;

+ Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét công nhận và công bố kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC đối với các sở, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Ủy ban nhân dân cấp huyện hàng năm;

+ Đề xuất các đơn vị có thành tích xuất sắc để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng theo quy định.

3. Thời gian tự đánh giá, chấm điểm và thẩm định kết quả

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành tự đánh giá, chấm điểm từ đầu tháng 01 hàng năm và hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo về Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp huyện (qua Phòng Nội vụ) trước ngày 30 tháng 01 hàng năm (sau ngày 30 tháng 01 hàng năm Ủy ban nhân dân cấp xã không gửi đầy đủ hồ sơ, báo cáo tự đánh giá, chấm điểm theo Điều 7 của Quy định này đến Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp huyện thì Ủy ban nhân dân xã đó bị xếp hạng yếu).

b) Các sở, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành tự đánh giá, chấm điểm từ đầu tháng 01 hàng năm và hoàn chỉnh hồ sơ

báo cáo về Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước cuối tháng 02 hàng năm (sau tháng 02 hàng năm nếu cơ quan, địa phương, đơn vị nào không gửi đầy đủ hồ sơ, báo cáo tự đánh giá, chấm điểm theo Điều 7 của Quy định này đến Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh thì cơ quan, đơn vị, địa phương đó bị xếp hạng yếu).

c) Thời gian thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm

- Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp huyện thẩm định và công bố kết quả xác định Chỉ số CCHC đối với cấp xã chậm nhất là tháng 3 năm sau liền kề với năm đánh giá xác định Chỉ số CCHC.

- Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh thẩm định và công bố kết quả xác định Chỉ số CCHC đối với sở, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; UBND cấp huyện chậm nhất trong tháng 5 năm sau liền kề với năm đánh giá xác định Chỉ số CCHC.

4. Xếp hạng kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC

Việc xếp hạng kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã được công bố từng cấp (tỉnh, huyện, xã) theo thứ tự thang điểm đạt được từ cao xuống thấp và phân hạng thành các nhóm hạng như sau:

- Hạng xuất sắc: Tổng số điểm đạt từ 90 điểm đến 100 điểm.
- Hạng tốt: Tổng số điểm đạt từ 80 điểm đến dưới 90 điểm.
- Hạng khá: Tổng số điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm.
- Hạng trung bình: Tổng số điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Hạng yếu: Tổng số điểm đạt dưới 50 điểm.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức triển khai, quán triệt, theo dõi công tác cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số CCHC ban hành tại Điều 4 Quy định này, nhằm đảm bảo chương trình, kế hoạch CCHC thực hiện đúng mục tiêu, tiến độ, bảo đảm chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định. Căn cứ kết quả tự đánh giá, chấm điểm, xếp hạng CCHC, quyết định việc biểu dương, khen thưởng theo thẩm quyền và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân

tỉnh xem xét, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác CCHC hàng năm.

2. Giám đốc Sở Nội vụ

a) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Tổng hợp, báo cáo tình hình kết quả thực hiện và tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng các cơ quan, đơn vị có thành tích trong công tác CCHC hàng năm.

c) Tổng hợp ý kiến đóng góp của các sở, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã trong quá trình thực hiện Quy định này, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Đề nghị Báo Kiên Giang; Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang, các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh

a) Tuyên truyền việc tổ chức thực hiện nội dung Quy định này.

b) Phối hợp cung cấp thông tin, theo dõi, phản ánh tình hình thực hiện các nội dung về CCHC tại các sở, ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc; Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã; đăng tin, bài về các mô hình, điển hình tiên tiến trong thực hiện công tác CCHC.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Thủ trưởng các cơ quan, địa phương, đơn vị kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp. /..H2

CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Hồng



Bảng 1
CHỈ SỐ CẢNH BÁO NHÀN CHÍNH CỦA SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
theo Quyết định số 2619 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thăm định		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	20				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	5				
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong tháng 01 của năm ban hành kế hoạch) - Ban hành kịp thời: 1,5 điểm. - Ban hành không kịp thời: 0 điểm.	1,5				Kế hoạch CCHC năm
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC - Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 1,5 điểm - Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0 điểm	1,5				Kế hoạch CCHC năm
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC: - Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm - Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5 điểm - Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm.	2				- Báo cáo CCHC 6 tháng, năm - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	4				
1.2.1	Báo cáo định kỳ: - Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 1 điểm - Không đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0 điểm	1				Các báo cáo định kỳ CCHC theo quy định

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
1.2.2	Báo cáo chuyên đề hoặc đột xuất đầy đủ: - Thiếu hoặc không báo cáo thì cứ 01 báo cáo trừ 0,5 điểm; - Trường hợp trong năm không yêu cầu báo cáo thì số điểm được chấm đủ điểm.	1				Báo cáo chuyên đề, đột xuất theo yêu cầu của Sở Nội vụ
1.2.3	Báo cáo tự chấm điểm kết quả Chỉ số CCHC: - Điểm tự chấm chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 2 điểm. - Điểm tự chấm sai số không quá 3% so với kết quả thẩm định: 1 điểm - Điểm tự chấm sai số từ 3% trở lên so với kết quả thẩm định: 0 điểm	2				Báo cáo và bảng tự chấm điểm Chỉ số CCHC cùng tài liệu kiểm chứng
1.3	Kiểm tra công tác cải cách hành chính	4				
1.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra trên 30% các đơn vị trực thuộc hoặc các đơn vị thuộc quyền quản lý (trong quý I hàng năm): - Ban hành kế hoạch đúng thời gian quy định và tỷ lệ số đơn vị trực thuộc hoặc các đơn vị thuộc quyền quản lý được kiểm tra đạt từ 30% trở lên: 1 điểm. - Ban hành kế hoạch kiểm tra trễ so với thời gian quy định hoặc kiểm tra từ 20% - dưới 30% số đơn vị trực thuộc hoặc các đơn vị thuộc quyền quản lý: 0,5 điểm. - Không ban hành kế hoạch hoặc số đơn vị trực thuộc hoặc các đơn vị thuộc quyền quản lý được kiểm tra dưới 20%: 0 điểm.	1				Kế hoạch kiểm tra CCHC
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra: - 100% kế hoạch: 2 điểm; - Từ 70% - 100% kế hoạch: 1 điểm; - Dưới 70% kế hoạch: 0 điểm.	2				Báo cáo kết quả kiểm tra
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm	1				- Thông báo kết luận kiểm tra

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	- Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm - Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm					- Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý
1.4	Công tác tuyên truyền cải cách hành chính	4				
1.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính (trong quý I hàng năm) - Ban hành kịp thời: 1 điểm - Ban hành không kịp thời: 0 điểm	1				Kế hoạch tuyên truyền năm
1.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC - Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm - Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm	2				Báo cáo kết quả tuyên truyền
1.4.3	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC - Thực hiện tuyên truyền đầy đủ các nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thông: 0,5 điểm - Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0,5 điểm	1				Báo cáo kết quả tuyên truyền
1.5	Sáng kiến trong cải cách hành chính - Có kế hoạch hưởng ứng thi đua chuyên đề hàng năm về CCHC: 1 điểm - Có sáng kiến mới (giải pháp, mô hình mới... hiệu quả) trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị trong năm: 2 điểm	3				- Kế hoạch thi đua chuyên đề - Các văn bản chứng minh sáng kiến trong thực hiện đạt kết quả (số liệu so sánh trước và sau khi áp dụng sáng kiến) của cơ quan

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CẤP TỈNH	12				
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	4				
2.1.1	Xây dựng VBQPPL trong năm theo danh mục đã được UBND tỉnh phê duyệt - 100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 2 điểm - Từ 90% - dưới 100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 1,5 điểm - Từ 80% - dưới 90% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0, 5 điểm - Dưới 80 % số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0 điểm (Cơ quan, đơn vị không được giao xây dựng VBQPPL thì tài liệu kiểm chứng là các văn bản góp ý dự thảo VBQPPL, văn bản triển khai thực hiện VBQPPL)	2				-Danh mục VBQPPL dự kiến ban hành trong năm đã được Thường trực HĐND, UBND tỉnh phê duyệt. - Văn bản đăng ký xây dựng VBQPPL. - Văn bản chấp thuận của Thường trực HĐND, UBND tỉnh. - VBQPPL đã được ban hành.
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL: - 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 2 điểm - Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm xây dựng đúng quy trình: 0 điểm (Cơ quan, đơn vị không được giao xây dựng VBQPPL thì tài liệu kiểm chứng là các văn bản góp ý dự thảo VBQPPL, văn bản triển khai thực hiện VBQPPL)	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	3				
2.2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của cơ quan, đơn vị	1				- Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật;

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm - Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0 điểm					- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp
2.2.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật - Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 1 điểm - Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm	1				Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật gửi Sở Tư pháp
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật - 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Từ 70% - dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm - Dưới 70% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	1				- Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật; - Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật
2.3	Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	3				
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL - Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1 điểm - Báo cáo không đúng nội dung hoặc thời gian theo quy định: 0 điểm	1				Báo cáo kết quả rà soát hệ thống hóa VBQPPL của cơ quan, đơn vị
2.3.2	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2 điểm - Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm	2				- Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL của cơ quan đơn vị;

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định			
	- Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm						- Các văn bản kiến nghị công bố VBQPPL hết hiệu lực; đình chỉ thi hành; ngưng hiệu lực một phần hoặc toàn bộ; sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới
2.4	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	2					
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL - Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1 điểm - Báo cáo không đúng thời gian hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm	1					Báo cáo công tác kiểm tra, xử lý VBQPPL của cơ quan, đơn vị
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm - Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	1					- Kết luận kiểm tra VBQPPL; - Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với văn bản trái pháp luật, văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	16					
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	4					
3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC - Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm - Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1 điểm	2					- Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC; - Báo cáo kết quả

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	- Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm					thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC
	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2 điểm - Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Dưới 70% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	2				- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC; - Các văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý
3.1.2						
3.2	Công bố, cập nhật thủ tục hành chính	4				
3.2.1	Công bố TTHC theo quy định của bộ, ngành chủ quản - Công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 2 điểm - Công bố không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0 điểm	2				Các quyết định công bố TTHC
3.2.2	Cập nhật TTHC và các văn bản quy định về TTHC vào cơ sở dữ liệu của tỉnh, của quốc gia - Kịp thời: 2 điểm - Không kịp thời: 0 điểm	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh.
3.3	Công khai, niêm yết thủ tục hành chính	4				
3.3.1	Công khai các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: - 100% số TTHC: 2 điểm - Dưới 100% số TTHC hoặc không đúng quy định: 0 điểm	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh.
3.3.2	Công khai các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh hoặc Website của cơ quan, đơn vị - 100% số TTHC: 2 điểm? - Dưới 100% số TTHC: 0 điểm	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	4				
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan, đơn vị - <i>Thực hiện đúng quy định: 2 điểm</i> - <i>Không thực hiện đúng quy định: 0 điểm</i>	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh.
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị - <i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2 điểm</i> - <i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i> - <i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	2				- Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh. - Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý các PAKN
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10				
4.1	Tuân thủ các quy định của UBND tỉnh và của Sở Nội vụ về tổ chức bộ máy - <i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 4 Điểm</i> - <i>Thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0 điểm</i>	4				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ
4.2	Thực hiện phân cấp quản lý	6				
4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, bộ, ngành Trung ương và UBND tỉnh ban hành - <i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 2 điểm</i> - <i>Không thực hiện đầy đủ: 0 điểm</i>	2				Các văn bản triển khai thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được UBND tỉnh phân cấp
4.2.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho kê cả đơn vị trực thuộc	2				- Các thông báo kết luận kiểm tra;

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	- Có thực hiện: 2 điểm - Không thực hiện: 0 điểm					- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
4.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp được phát hiện qua kiểm tra - 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2 điểm - Dưới 100%: 0 điểm	2				- Các thông báo kết luận kiểm tra; - Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	12				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2				
5.1.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt: - Trên 100% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm - Từ 70% - 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm - Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm	1				- Các văn bản quy định mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt; - Báo cáo của cơ quan, đơn vị về việc bố trí công chức theo vị trí việc làm
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt (Số, ban, ngành không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì được chuyển điểm lên tiêu chí thành phần 5.1.1)	1				- Các văn bản phê duyệt danh mục vị trí việc làm tại đơn vị sự nghiệp công lập; - Các văn bản mô tả công việc và khung

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	- 100% số đơn vị: 1 điểm - Từ 70% - dưới 100% số đơn vị: 0,5 điểm; - Dưới 70% số đơn vị: 0 điểm.					năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã phê duyệt; - Báo cáo của cơ quan, đơn vị về việc bố trí viên chức theo vị trí việc làm
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2				
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan, đơn vị - <i>Đúng quy định: 1 điểm</i> - <i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	1				- Các thông báo tuyển dụng, người đủ điều kiện dự tuyển; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc - <i>Đúng quy định: 1 điểm</i> - <i>Không đúng quy định: 0 điểm</i> (Sở, ban, ngành không có đơn vị sự nghiệp công lập thì chuyển TCTP 5.2.2 lên TCTP 5.2.1)	1				- Các kế hoạch, thông báo tuyển dụng, người đủ điều kiện dự tuyển; - Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi tuyển dụng (thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng, quyết định tuyển dụng...)
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương - 100% lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 2 điểm	2				- Các quyết định bổ nhiệm; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	- Dưới 100% lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0 điểm					
5.4	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức - Đúng quy định: 1 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm	1				Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại CCVC của cơ quan, đơn vị
5.5	Mức độ hoàn thành kế hoạch tình gián biên chế trong năm - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm - Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm	1				- Kế hoạch năm về tình gián biên chế; - Báo cáo năm về kết quả tình gián biên chế
5.6	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2				
5.6.1	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức - Đúng quy định: 1 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm	1				- Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ
5.6.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm - Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm	1				- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; - Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
5.7	Thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức theo đúng quy định	2				
5.7.1	Xây dựng danh mục và kế hoạch chuyển đổi - Có xây dựng: 1 điểm - Không xây dựng: 0 điểm	1				- Danh mục chuyển đổi; - Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác
5.7.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch chuyển đổi - Thực hiện đúng kế hoạch: 1 điểm - Không thực hiện kế hoạch: 0 điểm	1				- Báo cáo và quyết định chuyển đổi; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8				
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính - Đúng quy định: 2 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan đơn vị (Sở, ban, ngành không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì được chuyển điểm lên tiêu chí thành phần 6.1)	4				
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm - 100% số đơn vị: 1 điểm - Dưới 100% đơn vị: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính
6.2.2	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên - 100% số đơn vị: 1 điểm - Từ 80% - 100% số đơn vị: 0,5 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	- Dưới 80% số đơn vị: 0 điểm					Sở Tài chính
6.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp - 100% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 1 điểm - Từ 80% - 100% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 0,5 điểm - Dưới 80% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính
6.2.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm - 100% số đơn vị: 1 điểm - Dưới 100% số đơn vị: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính
6.3	Công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng tài chính công, thực hiện tiết kiệm chi, tăng thu nhập cho công chức, viên chức từ nguồn kinh phí tiết kiệm được - Có thực hiện: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.	1				- Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị; - Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính
6.4	Báo cáo việc thực hiện cải cách tài chính công theo đúng quy định - Có đầy đủ báo cáo hàng quý về tài chính công và gửi đúng thời gian quy định: 1 điểm - Trường hợp báo cáo thiếu hoặc trễ thời gian quy định thì cứ mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm.	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính

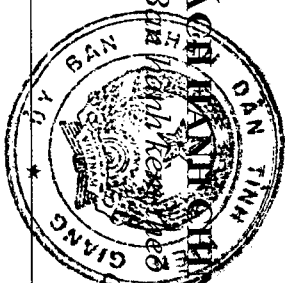
STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thăm định		
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của sở, ban, ngành tỉnh	5				
7.1.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử - Trên 90%: 1 điểm - Từ 75% - 90%: 0,5 điểm - Từ 60% - dưới 75%: 0,25 điểm - Dưới 60%: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông
7.1.2	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ (@kiengiang.gov.vn, hoặc hệ thống riêng của ngành) trong trao đổi công việc: - Trên 90%: 1 điểm - Từ 70% - 90%: 0,5 điểm - Dưới 70%: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông
7.1.3	Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị - Cập nhật thông tin thường xuyên: 1 điểm - Cập nhật thông tin không thường xuyên: 0,5 điểm - Không cập nhật thông tin: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông
7.1.4	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và xử lý trên phần mềm Một cửa điện tử - Trên 90%: 1 điểm - Từ 70% - 90%: 0,5 điểm - Từ 50% - dưới 70%: 0,25 điểm - Dưới 50%: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
7.1.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến: - Có xử lý hồ sơ TTHC trực tuyến mức độ 3: 0,5 điểm - Có xử lý hồ sơ TTHC trực tuyến mức độ 4: 0,5 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông
7.2	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	5				
7.2.1	Thực hiện việc xây dựng các thủ tục hành chính thành các quy trình ISO (tác nghiệp) phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 - Đã công bố, công bố lại (nếu có), gửi thông báo về Sở Khoa học và Công nghệ: 1 điểm - Đã công bố, gửi thông báo về Sở Khoa học và Công nghệ: 0,5 điểm - Đã công bố nhưng chưa công bố lại khi có sự thay đổi: 0 điểm	1				Quyết định công bố, bản công bố, thông báo công bố (công bố lại nếu có)
7.2.2	Duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 - Có ban hành mục tiêu chất lượng hàng năm và được đo lường, có báo cáo thực hiện mục tiêu: 0,5 điểm - Hàng năm có thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo: 1 điểm - Hệ thống được cải tiến và được khắc phục kịp thời: 0,5 điểm	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ
7.2.3	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào các hoạt động của cơ quan, đơn vị - Cập nhật đầy đủ danh mục tài liệu có nguồn gốc bên ngoài: 0,5 điểm - Cập nhật các thay đổi của VBQPPL liên quan đến TTHC đưa vào các quy trình tác nghiệp của HTQLCL để áp dụng: 0,5 điểm	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	- Cập nhật đầy đủ các biểu mẫu, sử dụng đúng các biểu mẫu đã xây dựng trong quy trình: 0,5 điểm - Hồ sơ giải quyết được thực hiện theo đúng các bước trong quy trình (có phiếu theo dõi quá trình và có xác nhận từng công đoạn): 0,5 điểm					
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	12				
8.1	Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2				
8.1.1	Tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC đúng và trước thời hạn theo cơ chế một cửa - 100% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 1 điểm - Từ 85% - 100% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 0,5 điểm - Dưới 85% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh
8.1.2	Tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC đúng và trước thời hạn theo cơ chế một cửa liên thông - 100% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 1 điểm - Từ 85% - 100% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 0,5 điểm - Dưới 85% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh
8.2	Mở sổ, lập phiếu nhận, chuyển theo dõi tiếp nhận và giải quyết hồ sơ (theo mẫu quy định hiện hành) - Ghi chép vào sổ đầy đủ, đúng quy định: 0,5 điểm - Lập đầy đủ phiếu nhận, phiếu chuyển theo quy định: 0,5 điểm - Không ghi chép vào sổ hoặc không lập đầy đủ phiếu nhận, chuyển theo quy định: 0 điểm	1				Các mẫu phiếu theo quy định của Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
8.3	Số lượng thủ tục hành chính được công bố đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa: - 100% số thủ tục hành chính: 2 điểm - Dưới 100% số thủ tục hành chính: 0 điểm.	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh.
8.4	Số lượng thủ tục hành chính được công bố đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông - 100% số thủ tục hành chính: 2 điểm - Dưới 100% số thủ tục hành chính: 0 điểm. (Sở, ban, ngành không có TTHC liên thông thì chuyển TC 8.3 lên TC 5.2)	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh.
8.5	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (Bộ phận TN&TKQ): - Diện tích Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đảm bảo theo quy định: 0,5 điểm - Trang thiết bị (máy tính, máy photo, điện thoại, nước uống, ghế ngồi,...) theo quy định: 0,5 điểm. - Không đảm bảo diện tích: trừ 0,5 điểm hoặc thiếu trang thiết bị: trừ 0,5 điểm.	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh.
8.6	Giảm thời gian giải quyết các thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức (có văn bản chính thức của cơ quan công bố tại Bộ phận TN&TKQ): - Từ 20% trở lên số lượng TTHC giảm 1/3 thời gian giải quyết so với thời gian quy định: 1 điểm - Dưới 20% số lượng TTHC giảm 1/3 thời gian giải quyết so với thời gian quy định: 0 điểm.	1				Có văn bản thông báo về giảm thời gian giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị được niêm yết công khai tại Bộ phận TN&TKQ và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
8.7	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (lấy phiếu thăm dò tại Bộ phận TN&TKQ): - 100% hài lòng: 2 điểm - Từ 85% - dưới 100% hài lòng: 1 điểm - Dưới 85% hài lòng: 0 điểm	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh.
8.8	Nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích - 100% TTHC trong danh mục thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích theo quyết định của UBND tỉnh được thực hiện: 1 điểm - Từ 85% - dưới 100% trong danh mục thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích theo quyết định của UBND tỉnh được thực hiện : 0,5 điểm - Dưới 85% trong danh mục thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích theo quyết định của UBND tỉnh được thực hiện: 0 điểm (Sở, ban, ngành do TTHC có tính chất đặc thù không nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích thì chuyển TC 8.8. lên TC 8.1)	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh.
TỔNG SỐ ĐIỂM			100			



Bảng 2
CHỈ SỐ CÀI CẮT HÀNH CHÍNH CƠ QUAN NGÀNH ĐỘC TRUNG ƯƠNG ĐÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2619 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	20				
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính năm	5				
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong tháng 01 của năm ban hành kế hoạch) - Ban hành kịp thời: 1,5 điểm. - Ban hành không kịp thời: 0 điểm.	1,5				Kế hoạch CCHC năm
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC - Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 1,5 điểm - Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0 điểm	1,5				Kế hoạch CCHC năm
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC: - Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm - Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5 điểm - Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm.	2				- Báo cáo CCHC năm; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	5				
	Báo cáo định kỳ: - Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 2 điểm - Không đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0 điểm	2				Các báo cáo định kỳ CCHC

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
1.2.2	Báo cáo chuyên đề hoặc đột xuất đầy đủ: - Thiếu hoặc không báo cáo thì cứ 01 báo cáo trừ 0,5 điểm - Trường hợp trong năm không yêu cầu báo cáo thì số điểm được chấm đủ điểm.	1				Báo cáo chuyên đề, đột xuất theo yêu cầu của Sở Nội vụ
1.2.3	Báo cáo tự chấm điểm kết quả Chi số CCHC: - Điểm tự chấm chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 2 điểm. - Điểm tự chấm sai số không quá 3% so với kết quả thẩm định: 0 điểm	2				Báo cáo và bảng tự chấm điểm Chi số CCHC cùng tài liệu kiểm chứng
1.3	Kiểm tra công tác cải cách hành chính	4				
	Ban hành kế hoạch kiểm tra trên 30% các đơn vị trực thuộc hoặc các đơn vị thuộc quyền quản lý (trong quý I hàng năm): - Ban hành kế hoạch đúng thời gian quy định và tỷ lệ số đơn vị trực thuộc hoặc các đơn vị thuộc quyền quản lý được kiểm tra đạt từ 30% trở lên: 2 điểm. - Ban hành kế hoạch kiểm tra trễ so với thời gian quy định hoặc kiểm tra từ 20% - dưới 30% số đơn vị trực thuộc hoặc các đơn vị thuộc quyền quản lý: 1 điểm. - Không ban hành kế hoạch hoặc số đơn vị trực thuộc hoặc các đơn vị thuộc quyền quản lý được kiểm tra dưới 20%: 0 điểm.	2				Kế hoạch kiểm tra CCHC
1.3.1						
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra: - 100% kế hoạch: 1 điểm; - Từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm; - Dưới 70% kế hoạch: 0 điểm.	1				Báo cáo kết quả kiểm tra
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm - Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	1				- Thông báo kết luận kiểm tra - Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
1.4	Công tác tuyên truyền cải cách hành chính	3				
1.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính (trong quý I của hàng năm) - Ban hành kịp thời: 1 điểm - Ban hành không kịp thời: 0 điểm	1				Kế hoạch tuyên truyền năm
1.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm	1				Báo cáo kết quả tuyên truyền
1.4.3	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC - Thực hiện tuyên truyền đầy đủ các nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thông: 0,5 điểm - Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0,5 điểm	1				Báo cáo kết quả tuyên truyền
1.5	Sáng kiến trong cải cách hành chính - Có kế hoạch hướng ứng thi đua chuyên đề hàng năm về CCHC: 1 điểm - Có sáng kiến mới (giải pháp, mô hình mới... hiệu quả) trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị trong năm: 2 điểm	3				- Kế hoạch thi đua chuyên đề - Các văn bản chứng minh sáng kiến trong thực hiện đạt kết quả (số liệu so sánh trước và sau khi áp dụng sáng kiến) của cơ quan, đơn vị
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CẤP TỈNH	12				
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	4				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	Tham gia góp ý dự thảo VBQPPL - 100% số văn bản tham gia góp ý đúng tiến độ: 2 điểm - Từ 90% đến dưới 100% số văn bản tham gia góp ý đúng tiến độ: 1,5 điểm - Từ 80% đến dưới 90% số văn bản tham gia góp ý đúng tiến độ: 1 điểm - Từ 70% đến dưới 80% số văn bản tham gia góp ý đúng tiến độ: 0,5 điểm - Dưới 70% số văn bản tham gia góp ý đúng tiến độ: 0 điểm	2				Các văn bản tham gia góp ý dự thảo VBQPPL (Kèm theo văn bản đề nghị góp ý dự thảo VBQPPL)
2.1.1						
2.1.2	Cụ thể hóa, triển khai thực hiện VBQPPL có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị - 100% VBQPPL được cụ thể hóa, triển khai thực hiện: 2 điểm - Từ 80% đến dưới 100% VBQPPL được cụ thể hóa, triển khai thực hiện: 1 điểm - Dưới 80% VBQPPL được cụ thể hóa, triển khai thực hiện: 0 điểm	2				Các văn bản cụ thể hóa, triển khai thực hiện VBQPPL
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	3				
	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của cơ quan, đơn vị - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1,5 điểm - Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm	1				- Kế hoạch và Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật; - Báo cáo kết quả thực hiện kết hoạch
2.2.1						
2.2.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật - Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 1 điểm - Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm	1				Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật gửi Sở Tư pháp

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật - 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Từ 70% - dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm - Dưới 70% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	1				- Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật; - Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật
2.3	Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	3				
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL - Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1 điểm - Báo cáo không đúng nội dung hoặc thời gian theo quy định: 0 điểm	1				Báo cáo kết quả rà soát hệ thống hóa VBQPPL của cơ quan, đơn vị
2.3.2	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2 điểm - Từ 70% - dưới 100 số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	2				- Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL của cơ quan đơn vị; - Các văn bản kiến nghị công bố VBQPPL hết hiệu lực; đình chỉ thi hành; ngưng hiệu lực một phần hoặc toàn bộ; sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
2.4	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	2				
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL - Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1 điểm - Báo cáo không đúng thời gian hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm	1				Báo cáo công tác kiểm tra, xử lý VBQPPL của cơ quan, đơn vị
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm - Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	1				- Kết luận kiểm tra VBQPPL; - Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với văn bản trái pháp luật, văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	16				
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	4				
3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC - Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm - Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm	2				- Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC; - Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2 điểm - Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm	2				- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC; - Các văn bản xử

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	- Dưới 70% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm					Ly theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý
3.2	Công bố, cập nhật thủ tục hành chính	3				
3.2.1	Công bố TTHC theo quy định của bộ, ngành chủ quản - Công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 1 điểm - Công bố không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0 điểm	1				Các quyết định công bố TTHC
3.2.2	Cập nhật TTHC và các văn bản quy định về TTHC vào cơ sở dữ liệu của tỉnh, của quốc gia - Kịp thời: 2 điểm - Không kịp thời: 0 điểm	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của của VP UBND tỉnh.
3.3	Công khai, niêm yết thủ tục hành chính	6				
3.3.1	Công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: - 100% số TTHC: 3 điểm - Dưới 100% số TTHC hoặc không đúng quy định: 0 điểm	3				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của của VP UBND tỉnh.
3.3.2	Công khai các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh hoặc Website của cơ quan, đơn vị - 100% số TTHC: 3 điểm - Dưới 70% số TTHC: 0 điểm	3				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của của VP UBND tỉnh.
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	3				
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan, đơn vị	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	- Thực hiện đúng quy định: 1 điểm - Không thực hiện đúng quy định: 0 điểm					
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị - 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2 điểm - Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	2				- Báo cáo của cơ quan, đơn vị; - Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý các PAKN
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10				
4.1	Tuân thủ các quy định của bộ, ngành chủ quản về tổ chức bộ máy - Thực hiện đầy đủ theo quy định: 4 Điểm - Thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0 điểm	4				Báo cáo của cơ quan, đơn vị
4.2	Thực hiện phân cấp quản lý	6				
4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Bộ, ngành chủ quản ban hành - Thực hiện đầy đủ các quy định: 2 điểm - Không thực hiện đầy đủ: 0 điểm	2				Các văn bản triển khai thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bộ, ngành TW phân cấp
4.2.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bộ, ngành chủ quản phân cấp quản lý - Có thực hiện: 2 điểm - Không thực hiện: 0 điểm	2				- Các thông báo kết luận kiểm tra; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
4.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp được phát hiện qua kiểm tra - 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2 điểm - Dưới 100%: 0 điểm	2				- Các thông báo kết luận kiểm tra; - Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	12				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2				
5.1.1	Cơ quan (kể cả các đơn vị trực thuộc) xây dựng cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt: - 100% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm - Từ 70% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm - Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm	1				- Các văn bản quy định mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt; - Báo cáo của cơ quan, đơn vị về việc bố trí công chức theo vị trí việc làm
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức (CC, VC) theo vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị: - Trên 70% CC, VC thực hiện đúng cơ cấu được phê duyệt: 1 điểm; - Dưới 70% CC, VC thực hiện đúng cơ cấu được phê duyệt: 0 điểm.	1				- Các văn bản phê duyệt danh mục vị trí việc làm tại đơn vị sự nghiệp công lập; - Các văn bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã phê duyệt; - Báo cáo của cơ quan, đơn vị về việc bố trí viên

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan, đơn vị - <i>Đúng quy định: 2 điểm</i> - <i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	2				- Các thông báo tuyển dụng, người đủ điều kiện dự tuyển; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương - <i>100% lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 2 điểm</i> - <i>Dưới 100% lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0 điểm</i>	2				- Các quyết định bổ nhiệm; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
5.4	Thực hiện quy định về đánh giá, loại công chức, viên chức - <i>Đúng quy định: 1 điểm</i> - <i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	1				Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại CCVC của cơ quan, đơn vị
5.5	Mức độ hoàn thành kế hoạch tình gián biên chế trong năm - <i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i> - <i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm</i> - <i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>	1				- Kế hoạch năm về tình gián biên chế; - Báo cáo năm về kết quả tình gián biên chế
5.6	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2				
5.6.1	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức - <i>Đúng quy định: 1 điểm</i>	1				Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ,

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	- Không đúng quy định: 0 điểm					công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị
5.6.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm - Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm	1				- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; - Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị
5.7	Thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức theo đúng quy định	2				
5.7.1	Xây dựng danh mục và kế hoạch chuyển đổi - Có xây dựng: 1 điểm - Không xây dựng: 0 điểm	1				- Danh mục chuyển đổi; - Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác
5.7.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch chuyển đổi - Thực hiện đúng kế hoạch: 1 điểm - Không kế hoạch: 0 điểm	1				Báo cáo và quyết định chuyển đổi
6	CÀI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8				
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính - Đúng quy định: 4 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm	4				Báo cáo của cơ quan, đơn vị

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
6.2	Công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng tài chính công, thực hiện tiết kiệm chi, tăng thu nhập cho công chức, viên chức từ nguồn kinh phí tiết kiệm được - Có thực hiện: 4 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.	4				- Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị; - Báo cáo của cơ quan, đơn vị
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của đơn vị ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn tỉnh	5				
7.1.1	Triển khai phần mềm tin học quy trình xử lý công việc tại đơn vị - Có triển khai, sử dụng: 1 điểm - Chưa triển khai: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử - Trên 90%: 1 điểm - Từ 75% - 90%: 0,5 điểm - Từ 60% - dưới 75%: 0,25 điểm - Dưới 60%: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông
7.1.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ (@kiengiang.gov.vn, hoặc hệ thống riêng của ngành) trong trao đổi công việc: - Trên 90%: 1 điểm - Từ 70% - dưới 90%: 0,5 điểm - Dưới 70%: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thăm định		
7.1.4	Trang thông tin điện tử riêng của cơ quan, đơn vị - Cập nhật thông tin thường xuyên: 1 điểm - Cập nhật thông tin không thường xuyên: 0,5 điểm - Không cập nhật thông tin: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông
7.1.5	Có triển khai sử dụng phần mềm, hệ thống điện tử tại đơn vị để cung cấp các dịch vụ công ích, tiếp nhận yêu cầu, hỗ trợ người dân, tổ chức trực tuyến - Có triển khai, sử dụng: 1 điểm - Chưa triển khai: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông
7.2	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	5				
7.2.1	Thực hiện việc xây dựng các thủ tục hành chính thành các quy trình ISO (tác nghiệp) phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 - Đã công bố, công bố lại (nếu có), gửi thông báo về Sở Khoa học và Công nghệ: 1 điểm - Đã công bố nhưng chưa công bố lại khi có sự thay đổi: 0 điểm	1				Quyết định công bố, bản công bố, thông báo công bố (công bố lại nếu có)
7.2.2	Duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 - Có ban hành mục tiêu chất lượng hàng năm và được đo lường, có báo cáo thực hiện mục tiêu: 0,5 điểm - Hàng năm có thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo: 1 điểm - Hệ thống được cải tiến và được khắc phục kịp thời: 0,5 điểm	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ
7.2.3	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào các hoạt động của cơ quan, đơn vị - Cập nhật đầy đủ danh mục tài liệu có nguồn gốc bên ngoài: 0,5 điểm	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chi số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	- Cập nhật các thay đổi của VBQPPL liên quan đến TTHC đưa vào các quy trình tác nghiệp của HTQLCL để áp dụng: 0,5 điểm - Cập nhật đầy đủ các biểu mẫu, sử dụng đúng các biểu mẫu đã xây dựng trong quy trình: 0,5 điểm - Hồ sơ giải quyết được thực hiện theo đúng các bước trong quy trình (có phiếu theo dõi quá trình và có xác nhận từng công đoạn): 0,5 điểm					Khoa học và Công nghệ
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	12				
8.1	Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2				
8.1.1	Tỷ lệ tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ được giải quyết đúng và trước thời hạn theo cơ chế một cửa - 100% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 1 điểm - Từ 85% - dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 0,5 điểm - Dưới 85% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh
8.1.2	Tỷ lệ tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ được giải quyết đúng và trước thời hạn theo cơ chế một cửa liên thông - 100% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 1 điểm - Từ 85% - dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 0,5 điểm - Dưới 85% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh
8.2	Mở sổ, lập phiếu nhận, chuyển theo dõi tiếp nhận và giải quyết hồ sơ (theo mẫu quy định hiện hành) - Ghi chép vào sổ đầy đủ, đúng quy định: 0,5 điểm - Lập đầy đủ phiếu nhận, phiếu chuyển theo quy định: 0,5 điểm - Không ghi chép vào sổ hoặc không lập đầy đủ phiếu nhận, chuyển theo quy định: 0 điểm	1				Các mẫu phiếu theo quy định của Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
8.3	Số lượng thủ tục hành chính được công bố đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa: - 100% số thủ tục hành chính: 2 điểm - Dưới 100% số thủ tục hành chính: 0 điểm.	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh
8.4	Số lượng thủ tục hành chính được công bố đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông - 100% số thủ tục hành chính: 2 điểm - Dưới 100% số thủ tục hành chính: 0 điểm. (Nhưng đơn vị không có TTHC liên thông thì chuyển TC 8.4 lên TC 8.3)	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh
8.5	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (Bộ phận TN&TKQ): - Diện tích Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đảm bảo theo quy định: 0,5 điểm - Trang thiết bị (máy tính, máy photo, điện thoại, nước uống, ghế ngồi,...) theo quy định: 0,5 điểm. - Không đảm bảo diện tích: trừ 0,5 điểm hoặc thiếu trang thiết bị: trừ 0,5 điểm.	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh
8.6	Giảm thời gian giải quyết các thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức (có văn bản chính thức của cơ quan công bố tại Bộ phận TN&TKQ): - Từ 20% trở lên số lượng TTHC giảm 1/3 thời gian giải quyết so với thời gian quy định: 1 điểm - Dưới 20% số lượng TTHC giảm 1/3 thời gian giải quyết so với thời gian quy định: 0 điểm.	1				Có văn bản thông báo về giảm thời gian giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị được niêm yết công khai tại Bộ phận TN&TKQ và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
8.7	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (lấy phiếu thăm dò tại Bộ phận TN&TKQ): - 100% hài lòng: 2 điểm - Từ 85% - dưới 100% hài lòng: 1 điểm - Dưới 85% hài lòng: 0 điểm	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh
8.8	Nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích - 100% TTHC trong danh mục thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích theo quyết định của bộ ngành được thực hiện: 1 điểm - Từ 85% - dưới 100% trong danh mục thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích theo quyết định của Bộ, ngành được thực hiện : 0,5 điểm - Dưới 85% trong danh mục thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích theo quyết định của Bộ, ngành được thực hiện: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh
TỔNG SỐ ĐIỂM			100			



Bảng 3
HỆ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2619/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	20	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính năm	5				
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong tháng 01 của năm ban hành kế hoạch) - Ban hành kịp thời: 1,5 điểm. - Ban hành không kịp thời: 0 điểm.	1,5				Kế hoạch CCHC năm
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC - Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 1,5 điểm - Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0 điểm	1,5				Kế hoạch CCHC năm
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC: - Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm - Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5 điểm - Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm.	2				- Báo cáo CCHC 6 tháng, năm - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	5				
1.2.1	Báo cáo định kỳ: - Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 2 điểm - Không đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0 điểm	2				Các báo cáo định kỳ CCHC

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
1.2.2	Báo cáo chuyên đề hoặc đột xuất đầy đủ: - Thiếu hoặc không báo cáo thì cứ 01 báo cáo trừ 0,5 điểm - Trường hợp trong năm không yêu cầu báo cáo thì số điểm được chấm đủ điểm.	1				Báo cáo chuyên đề, đột xuất theo yêu cầu của Sở Nội vụ
1.2.3	Báo cáo tự chấm điểm kết quả Chỉ số CCHC: - Có 100% xã (phường, TT) có báo cáo kết quả tự chấm điểm CCHC: 0,5 điểm - Điểm tự chấm cấp huyện chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 1,5 điểm. - Điểm tự chấm sai số không quá 3% so với kết quả thẩm định: 1 điểm - Điểm tự chấm sai số từ 3% trở lên so với kết quả thẩm định: 0 điểm	2				Báo cáo và bảng tự chấm điểm Chỉ số CCHC cùng tài liệu kiểm chứng
1.3	Kiểm tra công tác cải cách hành chính	4				
1.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra trên 30% các đơn vị trực thuộc hoặc các đơn vị thuộc quyền quản lý (trong quý I hàng năm): - Ban hành kế hoạch đúng thời gian quy định và tỷ lệ số đơn vị trực thuộc hoặc các đơn vị thuộc quyền quản lý được kiểm tra đạt từ 30% trở lên: 1 điểm. - Ban hành kế hoạch kiểm tra trễ so với thời gian quy định hoặc kiểm tra từ 20% - dưới 30% số đơn vị trực thuộc hoặc các đơn vị thuộc quyền quản lý: 0,5 điểm. - Không ban hành kế hoạch hoặc số đơn vị trực thuộc hoặc các đơn vị thuộc quyền quản lý được kiểm tra dưới 20%: 0 điểm.	1				Kế hoạch kiểm tra CCHC
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra: - 100% kế hoạch: 2 điểm - Từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1 điểm - Dưới 70% kế hoạch: 0 điểm.	2				Báo cáo kết quả kiểm tra

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm - Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	1				- Thông báo kết luận kiểm tra - Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý
1.4	Công tác tuyên truyền cải cách hành chính	3				
1.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính (trong quý I của hàng năm) - Ban hành kịp thời: 1 điểm - Ban hành không kịp thời: 0 điểm	1				Kế hoạch tuyên truyền năm
1.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm	1				Báo cáo kết quả tuyên truyền
1.4.3	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC - Thực hiện tuyên truyền đầy đủ các nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thông: 0,5 điểm - Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0,5 điểm	1				Báo cáo kết quả tuyên truyền
1.5	Sáng kiến trong cải cách hành chính - Có kế hoạch hướng ứng thi đua chuyên đề hàng năm về CCHC: 1 điểm - Có sáng kiến mới (giải pháp, mô hình mới... hiệu quả) trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị trong năm: 2 điểm	3				- Kế hoạch thi đua chuyên đề - Các văn bản chứng minh sáng kiến trong thực hiện đạt kết quả (số liệu so sánh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
						trước và sau khi áp dụng sáng kiến) của UBND cấp huyện
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI HUYỆN	12				
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	4				
2.1.1	Ban hành hoặc trình HĐND cùng cấp ban hành VBQPPL - Có ban hành VBQPPL: 2 điểm - Không ban hành VBQPPL: 0 điểm	2				VBQPPL được ban hành và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL - 100% VBQPPL được xây dựng đúng quy trình: 2 điểm - Dưới 100% VBQPPL được xây dựng đúng quy trình: 0 điểm	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	3				
2.2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của cơ quan, đơn vị (cấp huyện) - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm - Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm	1				- Kế hoạch và Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật; - Báo cáo kết quả thực hiện kết hoạch; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
2.2.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật - Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 1 điểm - Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm	1				Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật gửi Sở Tư pháp
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật - 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Từ 70% - dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm - Dưới 70% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	1				- Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật; - Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật
2.3	Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	3				
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL - Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1 điểm - Báo cáo không đúng nội dung hoặc thời gian theo quy định: 0 điểm	1				Báo cáo kết quả rà soát hệ thống hóa VBQPPL của cơ quan, đơn vị
2.3.2	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2 điểm - Từ 70% - dưới 100 số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	2				- Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL của cơ quan đơn vị; - Các văn bản kiến nghị công bố VBQPPL hết

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
						hiệu lực; đình chỉ thi hành; ngưng hiệu lực một phần hoặc toàn bộ; sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới
2.4	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	2				
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL - Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1 điểm - Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm	1				Báo cáo công tác kiểm tra, xử lý VBQPPL của UBND cấp huyện
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra hoặc vấn đề được cơ quan có thẩm quyền đề nghị xử lý: 1 điểm - Xử lý 100% số vấn đề phát hiện hoặc được cơ quan có thẩm quyền đề nghị xử lý: 1 điểm - Xử lý dưới 100% số vấn đề phát hiện hoặc được cơ quan có thẩm quyền đề nghị xử lý: 0 điểm	1				- Kết luận kiểm tra VBQPPL - Các văn bản xử lý đối với văn bản trái pháp luật, văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật, kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14				
3.1	Rà soát, đánh giá và cập nhật thủ tục hành chính (TTHC)	7				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC - Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm - Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm	2				- Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC; - Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 3 điểm - Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2 điểm - Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Dưới 70% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	3				- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC; - Các văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý
3.1.3	Cập nhật TTHC trên Trang thông tin điện tử của địa phương - Đầy đủ, kịp thời: 2 điểm - Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0 điểm	2				Báo cáo của UBND cấp huyện và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh.
3.2	Công khai, niêm yết thủ tục hành chính	4				
3.2.1	Thực hiện công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: - 100% số TTHC: 2 điểm - Dưới 100% số TTHC: 0 điểm.	2				Báo cáo của UBND cấp huyện và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
3.2.2	Công khai các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh hoặc Trang thông tin điện tử của địa phương: - 100% số TTHC: 2 điểm - Dưới 100% số TTHC: 0 điểm	2				Báo cáo của UBND cấp huyện và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh.
3.3	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	3				
3.3.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền xử lý của địa phương - Thực hiện đúng quy định: 1 điểm - Không thực hiện đúng quy định: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh
3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương - 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2 điểm - Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	2				- Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh; - Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý các PAKN
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10				
4.1	Tuân thủ các quy định của UBND tỉnh và của Sở Nội vụ về tổ chức bộ máy - Thực hiện đầy đủ theo quy định: 4 Điểm - Thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0 điểm	4				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã	6				
4.2.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra - Từ 30% trở lên số phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc trở lên: 3 điểm - Từ 20% - dưới 30% số phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc: 1,5 điểm - Dưới 20% số phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc: 0 điểm	3				- Thông báo kết luận kiểm tra; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
4.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra - 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 3 điểm - Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5 điểm - Dưới 70% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	3				- Các thông báo kết luận kiểm tra; - Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	15				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3				
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của cấp huyện thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt - 100% số cơ quan, tổ chức: 2 điểm; - Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 1 điểm; - Dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0 điểm.	2				- Các văn bản quy định mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt; - Báo cáo của cơ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
						quan, đơn vị về việc bố trí công chức theo vị trí việc làm
						- Các văn bản phê duyệt danh mục vị trí việc làm tại đơn vị sự nghiệp công lập; - Các văn bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã phê duyệt; - Báo cáo của cơ quan, đơn vị về việc bố trí viên chức theo vị trí việc làm
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc cấp huyện thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt - 100% số đơn vị: 1 điểm - Từ 70% - dưới 100% số đơn vị: 0,5 điểm - Dưới 70% số đơn vị: 0 điểm	1				
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2				
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã - Đúng quy định: 1 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm	1				- Các thông báo tuyển dụng, người đủ điều kiện dự tuyển; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện - <i>Đúng quy định: 1 điểm</i> - <i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	1				- Các thông báo tuyển dụng, người đủ điều kiện dự tuyển; - Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng, quyết định tuyển dụng...)
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương - <i>100% số lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1 điểm</i> - <i>Dưới 100% số lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0 điểm</i>	1				- Các quyết định bổ nhiệm; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
5.4	Thực hiện về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức - <i>Đúng quy định: 1 điểm</i> - <i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	1				Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại CBCCVV của cơ quan, đơn vị
5.5	Mức độ hoàn thành kế hoạch tình gián biên chế trong năm - <i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i> - <i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm</i> - <i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>	1				- Kế hoạch năm về tình gián biên chế; - Báo cáo năm về kết quả tình gián biên chế

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
5.6	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2				
5.6.1	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức - <i>Đúng quy định: 1 điểm</i> - <i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	1				- Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của UBND cấp huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ
5.6.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức - <i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i> - <i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm</i> - <i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>	1				- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; - Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của UBND cấp huyện
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	3				
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã - <i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1 điểm</i> - <i>Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm</i> - <i>Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm</i>	1				Báo cáo của UBND cấp huyện và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã - <i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1 điểm</i> - <i>Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm</i> - <i>Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm</i>	1				Báo cáo của UBND cấp huyện và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
5.7.3	Tỷ lệ số cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm - 100% số cán bộ, công chức: 1 điểm - Từ 70% - dưới 100% số cán bộ, công chức: 0,5 điểm - Dưới 70% số cán bộ, công chức: 0 điểm	1				Báo cáo của UBND cấp huyện và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ
5.8	Thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức theo đúng quy định	2				
5.8.1	Xây dựng danh mục và kế hoạch chuyển đổi - Có xây dựng: 1 điểm - Không xây dựng: 0 điểm	1				- Danh mục chuyển đổi; - Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác
5.8.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch chuyển đổi - Thực hiện đúng kế hoạch: 1 điểm - Không kế hoạch: 0 điểm	1				- Báo cáo và quyết định chuyển đổi; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7				
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính - Đúng quy định: 2 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	4				
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi,

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	- 100% số đơn vị: 1 điểm - Dưới 100% đơn vị: 0 điểm					kiểm tra của Sở Tài chính
6.2.2	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên - Số đơn vị tăng so với năm trước: 1 điểm - Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính
6.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp - 100% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 1 điểm - Từ 80% - dưới 100% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 0,5 điểm - Dưới 80% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính
6.2.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm - 100% số đơn vị: 1 điểm - Từ 50 – dưới 100% số đơn vị: 0,5 điểm - Dưới 50% số đơn vị: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính
6.3	Báo cáo việc thực hiện cải cách tài chính công theo đúng quy định - Có đầy đủ báo cáo hàng quý về tài chính công và gửi đúng thời gian quy định: 1 điểm - Trường hợp báo cáo thiếu hoặc trễ thời gian quy định thì cứ mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm.	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
7.1.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử - Trên 90%: 1 điểm - Từ 75% - dưới 90%: 0,5 điểm - Từ 60% - dưới 75%: 0,25 điểm - Dưới 60%: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông
7.1.2	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ (@kiengiang.gov.vn, hoặc hệ thống riêng của ngành) trong trao đổi công việc: - Trên 90%: 1 điểm - Từ 70% - dưới 90%: 0,5 điểm - Dưới 70%: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông
7.1.3	Trang thông tin điện tử của địa phương - Cập nhật thông tin thường xuyên: 1 điểm - Không cập nhật thông tin thường xuyên: 0,5 điểm - Không có cập nhật thông tin: 0 điểm.	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông
7.1.4	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và xử lý trên phần mềm Một cửa điện tử - Trên 90%: 1 điểm - Từ 70% - 90%: 0,5 điểm - Từ 50% - dưới 70%: 0,25 điểm - Dưới 50%: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông
7.1.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến: - Có xử lý hồ sơ TTHC trực tuyến mức độ 3, 4: 1 điểm - Không xử lý hồ sơ TTHC trực tuyến mức độ 3, 4: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
7.2	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	5				Thông tin và Truyền thông
7.2.1	Tỷ lệ UBND cấp xã công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 - Từ 70% trở lên: 1 điểm - Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,5 điểm - Dưới 50% số đơn vị: 0 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ
7.2.2	Thực hiện việc xây dựng các thủ tục hành chính chính thành các quy trình ISO (tác nghiệp) phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 - Đã công bố, công bố lại (nếu có), gửi thông báo về Sở Khoa học và Công nghệ: 1 điểm - Đã công bố nhưng chưa công bố lại khi có sự thay đổi: 0 điểm	1				Quyết định công bố, bản công bố, thông báo công bố (công bố lại nếu có)
7.2.3	Duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 - Có ban hành mục tiêu chất lượng hàng năm và được đo lường, có báo cáo thực hiện mục tiêu: 0,2 5 điểm - Hàng năm có thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo: 0,5 điểm - Hệ thống được cải tiến và được khắc phục kịp thời: 0,25 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ
7.2.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào các hoạt động của cơ quan, đơn vị - Cập nhật đầy đủ danh mục tài liệu có nguồn gốc bên ngoài: 0,25 điểm - Cập nhật các thay đổi của VBQPPL liên quan đến TTHC đưa vào các quy trình tác nghiệp của HTQLCL để áp dụng: 0,25 điểm	1				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	- Cập nhật đầy đủ các biểu mẫu, sử dụng đúng các biểu mẫu đã xây dựng trong quy trình: 0,25 điểm - Hồ sơ giải quyết được thực hiện theo đúng các bước trong quy trình (có phiếu theo dõi quá trình và có xác nhận từng công đoạn): 0,25 điểm					
7.2.5	Thực hiện việc xây dựng các thủ tục hành chính thành các quy trình ISO (tác nghiệp) phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 - Đã công bố, công bố lại (nếu có), gửi thông báo về Sở Khoa học và Công nghệ: 1 điểm - Đã công bố, gửi thông báo về Sở Khoa học và Công nghệ: 0,5 điểm - Đã công bố nhưng chưa công bố lại khi có sự thay đổi: 0 điểm	1				Quyết định công bố, bản công bố, thông báo công bố (công bố lại nếu có)
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	12				
8.1	Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3				
8.1.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện (phòng, ban) được thực hiện theo cơ chế một cửa - 100% số TTHC: 1 điểm - Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,5 điểm - Dưới 80% số TTHC: 0 điểm	1				Báo cáo của UBND cấp huyện và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh
8.1.2	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện (phòng, ban) được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông - 100% số TTHC: 1 điểm - Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,5 điểm - Dưới 80% số TTHC: 0 điểm	1				Báo cáo của UBND cấp huyện và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
8.1.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa - 100% số TTHC: 1 điểm - Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,5 điểm - Dưới 80% số TTHC: 0 điểm	1				Các mẫu phiếu theo quy định của Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND của UBND cấp huyện và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh
8.2	Số lượng TTHC được công bố đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa - 100% số TTHC: 2 điểm; - Dưới 100% số TTHC: 0 điểm.	2				Báo cáo của UBND cấp huyện và kết quả theo dõi, kiểm tra của cơ VP UBND tỉnh
8.3	Số lượng TTHC được công bố đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông - 100% số TTHC: 2 điểm; - Dưới 100% số TTHC: 0 điểm.	2				Báo cáo của UBND cấp huyện và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh
8.4	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Báo trí Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện đảm bảo diện tích theo quy định: 0,5 điểm - Báo trí các trang thiết bị (máy tính, máy photo, điện thoại, nước uống, ghế ngồi,...) theo quy định: 0,5 điểm	1				Báo cáo của UBND cấp huyện và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh
8.5	Giảm thời gian giải quyết các thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức (có văn bản chính thức của UBND cấp huyện công bố tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả)	1				Có văn bản thông báo về giảm thời gian giải quyết TTHC của UBND

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	- Từ 20% - 30% số TTHC giảm 1/3 thời gian giải quyết so với thời gian quy định: 1 điểm - Dưới 20% số TTHC giảm 1/3 thời gian giải quyết so với thời gian quy định: 0,5 điểm					cấp huyện được niêm yết công khai tại Bộ phận TN&TKQ và kết quả theo dõi, kiểm tra của cơ quan được giao theo dõi, đánh giá
8.6	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (lấy phiếu thăm dò theo ISO) - 100% hài lòng: 2 điểm - Từ 850% - dưới 100% hài lòng: 1 điểm - Dưới 85% hài lòng: 0 điểm	2				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh
8.7	Nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích - 100% TTHC trong danh mục thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích theo quyết định của UBND tỉnh được thực hiện: 1 điểm - Từ 85% - dưới 100% trong danh mục thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích theo quyết định của UBND tỉnh được thực hiện : 0,5 điểm - Dưới 85% trong danh mục thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích theo quyết định của UBND tỉnh được thực hiện: 0 điểm	1				Báo cáo của UBND cấp huyện và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND tỉnh
	TỔNG SỐ ĐIỂM	100				



Bảng 4
HỘI SỞ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2619/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	20				
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính năm	5				
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong tháng 01 của năm ban hành kế hoạch) - Ban hành kịp thời: 1,5 điểm. - Ban hành không kịp thời: 0 điểm.	1,5				Kế hoạch CCHC năm
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC - Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 1,5 điểm - Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0 điểm	1,5				Kế hoạch CCHC năm
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC: - Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm - Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5 điểm - Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm.	2				- Báo cáo CCHC 6 tháng, năm - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	5				
1.2.1	Báo cáo định kỳ: - Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 2 điểm - Không đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0 điểm	2				Các báo cáo CCHC định kỳ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
1.2.2	Báo cáo chuyên đề hoặc đột xuất đầy đủ: - Thiếu hoặc không báo cáo thì cứ 01 báo cáo trừ 0,5 điểm; - Trường hợp trong năm không yêu cầu báo cáo thì số điểm được chấm đủ điểm.	2				Các báo cáo CCHC đột xuất hoặc chuyên đề do Phòng Nội vụ (nếu có yêu cầu)
1.2.3	Báo cáo tự chấm điểm kết quả Chỉ số CCHC: - Điểm tự chấm chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 1 điểm. - Điểm tự chấm sai số không quá 3% so với kết quả thẩm định: 0,5 điểm - Điểm tự chấm sai số từ 3% trở lên so với kết quả thẩm định: 0 điểm	1				Báo cáo và bảng tự chấm điểm Chỉ số CCHC cùng tài liệu kiểm chứng
1.3	Kiểm tra công tác cải cách hành chính	4				
1.3.1	Có kế hoạch kiểm tra định kỳ hàng quý công tác CCHC tại các lĩnh vực chuyên môn của công chức cấp xã - Có kế hoạch kiểm tra và thực hiện định kỳ hàng quý: 2 điểm; - Có kế hoạch nhưng không thực hiện kiểm tra cứ mỗi quý trừ 0,5 điểm.	2				Kế hoạch kiểm tra CCHC
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2 điểm - Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm	2				Thông báo kết luận kiểm tra Văn bản chấn chỉnh các hạn chế sau kiểm tra

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
1.4	Công tác tuyên truyền cải cách hành chính	3				
1.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính (trong quý I hàng năm) - Ban hành kịp thời: 1 điểm - Ban hành không kịp thời: 0 điểm	1				Kế hoạch tuyên truyền năm
1.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm	1				Báo cáo kết quả tuyên truyền
1.4.3	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC - Thực hiện tuyên truyền đầy đủ các nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thông: 0,5 điểm - Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0,5 điểm	1				Báo cáo kết quả tuyên truyền
1.5	Sáng kiến trong cải cách hành chính - Có kế hoạch hưởng ứng thi đua chuyên đề hàng năm về CCHC: 1 điểm - Có sáng kiến mới (giải pháp, mô hình mới... hiệu quả) trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị trong năm: 2 điểm	3				- Kế hoạch thi đua chuyên đề - Các văn bản chứng minh sáng kiến trong thực hiện đạt kết quả (số liệu so sánh trước và sau khi áp dụng sáng kiến) của UBND cấp xã

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10				
2.1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) theo thẩm quyền Ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành văn bản QPPL đúng quy trình xây dựng văn bản QPPL. - 100% số văn bản xây dựng đúng quy trình: 1 điểm - Dưới 100% số văn bản xây dựng đúng quy trình: 0 điểm	1				Báo cáo của UBND cấp xã; VBQPPL được ban hành và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tư pháp
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật của UBND cấp xã	3				
2.2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của UBND cấp xã - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm - Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm	1				- Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật; - Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch
2.2.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật của UBND cấp xã - Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 1 điểm - Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm	1				Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của UBND cấp xã gửi Phòng Tư pháp
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật của UBND cấp xã - 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Từ 70% - dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm - Dưới 70% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	1				- Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật - Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chi số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
2.3	Tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	3				
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL - Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1 điểm - Báo cáo không đúng nội dung hoặc thời gian theo quy định: 0 điểm	1				Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL của cấp xã
2.3.2	Xử lý kết quả tự kiểm tra hoặc vấn đề được cơ quan có thẩm quyền đề nghị xử lý văn bản QPPL - Xử lý 100% số vấn đề phát hiện hoặc được cơ quan có thẩm quyền đề nghị xử lý: 1 điểm Xử lý dưới 100% số vấn đề phát hiện hoặc được cơ quan có thẩm quyền đề nghị xử lý: 0 điểm	1				- Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL - Các văn bản công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực; cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới
2.3.3	Xử lý vấn đề phát hiện qua rà soát văn bản QPPL - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý, kiến nghị xử lý: 1 điểm - Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý, kiến nghị xử lý: 0 điểm	1				- Các thông báo kết luận kiểm tra - Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với văn bản trái pháp luật

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm tham định		
2.4	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL: - 100% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 3 điểm - Trên 85% - dưới 100% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 2 điểm; - Từ 70% - 85% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1 điểm; - Dưới 70% số VBQPPL được triển khai: 0 điểm.	3				Các văn bản triển khai các VBQPPL và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tư pháp
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	6				
3.1	Công khai, niêm yết thủ tục hành chính (TTHC) đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - 100% số TTHC: 3 điểm - Dưới 100% số TTHC: 0 điểm	3				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND cấp huyện
3.2	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan, đơn vị - Thực hiện đúng quy định: 1 điểm - Không thực hiện đúng quy định: 0 điểm	1				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND cấp huyện
3.3	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã - 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2 điểm - Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	2				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của VP UBND cấp huyện

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	12				
4.1	Tuân thủ các quy định hiện hành và của UBND cấp huyện và Phòng Nội vụ về tổ chức bộ máy - Thực hiện đầy đủ theo quy định về tổ chức bộ máy: 6 điểm - Thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0 điểm	6				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
4.2	Ban hành và sửa đổi, bổ sung kịp thời quy chế làm việc theo quy định - Có ban hành và sửa đổi, bổ sung kịp thời, phù hợp: 6 điểm - Có ban hành nhưng không sửa đổi, bổ sung kịp thời: 3 điểm - Không ban hành: 0 điểm	6				Quy chế, báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	20				
5.1	Bố trí sử dụng cán bộ, công chức theo đúng quy định hiện hành - Đúng quy định: 3 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm	3				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
5.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm - 100% số cán bộ, công chức: 2 điểm - Từ 70% - dưới 100% số cán bộ, công chức: 1 điểm - Dưới 70% số cán bộ, công chức: 0 điểm	2				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
5.3	Chất lượng cán bộ, công chức	7				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
						đối, kiểm tra của Phòng Nội vụ
5.3.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên: - 100% số cán bộ, công chức: 1 điểm - Từ 70% - dưới 100% số cán bộ, công chức: 0,5 điểm - Dưới 70% số cán bộ, công chức: 0 điểm	1				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
5.3.2	Kết quả đánh giá cán bộ, công chức hàng năm - 100% số cán bộ, công chức xếp loại tốt: 2 điểm - Từ 80% - dưới 100% số cán bộ, công chức xếp loại tốt: 1 điểm - Dưới 80% số cán bộ, công chức xếp loại tốt: 0 điểm	2				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
5.3.3	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của cán bộ, công chức - Không vi phạm: 2 điểm - Có vi phạm: 0 điểm.	2				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
5.3.4	Tỷ lệ đạt chuẩn chuyên môn của công chức cấp xã - 100% số công chức: 1 điểm; - Từ 70% - dưới 100% số công chức: 0,5 điểm - Dưới 70% số công chức: 0 điểm	1				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
5.3.5	Tỷ lệ đạt chuẩn chuyên môn của cán bộ cấp xã - 100% số cán bộ: 1 điểm - Từ 70% - 100% số cán: 0,5 điểm - Dưới 70% số cán bộ: 0 điểm	1				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
5.4	Thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức theo đúng quy định	2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu Kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
5.4.1	Lập danh mục chuyển đổi vị trí công tác và gửi về UBND cấp huyện - Có lập danh mục: 1 điểm - Không lập danh mục: 0 điểm	1				- Danh mục và kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
5.4.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch chuyển đổi - Thực hiện đúng kế hoạch: 1 điểm - Không kế hoạch: 0 điểm	1				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
5.5	Thực hiện văn hóa công sở	6				
5.5.1	Làm việc đúng giờ theo quy định - 100% số cán bộ, công chức đi làm việc đúng giờ: 1 điểm - Dưới 100% số cán bộ, công chức đi làm việc không đúng giờ: 0 điểm	1				Quy chế của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
5.5.2	Đeo thẻ cán bộ, công chức khi thực hiện nhiệm vụ - 100% số cán bộ, công chức đeo thẻ: 1 điểm - Dưới 100% số cán bộ, công chức đeo thẻ: 0 điểm	1				Quy chế của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu Kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
5.5.3	Không hút thuốc lá nơi công sở.	1				Quy chế của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
5.5.4	Không sử dụng đồ uống có cồn nơi công sở (trong giờ làm việc).	1				Quy chế của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
5.5.5	Không có cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật - Trường hợp có cán bộ, công chức bị kỷ luật thì trừ 1 điểm/cán bộ, công chức - Trường hợp có cán bộ, công chức là lãnh đạo cấp ủy, HĐND, UBND bị kỷ luật thì trừ 2 điểm/cán bộ, công chức	2				Quy chế của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8				
6.1	Điều hành và thực hiện tốt quy chế chi tiêu nội bộ - Không có hành vi tiêu cực về tài chính: 1 điểm; - Không bị cơ quan tài chính xuất toán: 1 điểm	2				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tài chính – Kế hoạch
6.2	Công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng tài chính công - Có thông báo kết quả sử dụng kinh phí định kỳ hàng quý, năm: 2 điểm - Không có thông báo kết quả sử dụng kinh phí định kỳ hàng quý, năm: 0 điểm	2				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tài chính – Kế hoạch

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
6.3	Thực hiện tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho cán bộ, công chức từ nguồn kinh phí tiết kiệm được - Có tiết kiệm và tăng thu nhập: 2 điểm - Không có: 0 điểm.	2				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tài chính – Kế hoạch
6.4	Báo cáo việc thực hiện cải cách tài chính công theo đúng quy định - Có báo cáo và gửi đúng thời gian quy định: 2 điểm - Báo cáo thiếu hoặc trễ cú mỗi báo cáo trừ 0,5 điểm	2				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tài chính – Kế hoạch
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin UBND cấp xã	5				
7.1.1	Tỷ lệ cán bộ/công chức được trang bị máy tính sử dụng trong công việc trên tổng số cán bộ/công chức tại đơn vị - Trên 80%: 2 điểm - Từ 50% - 80%: 1 điểm - Dưới 50%: 0 điểm	2				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử - Trên 80%: 1 điểm - Từ 50% - 80%: 0,5 điểm - Dưới 50%: 0 điểm	1				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử công vụ (@kiengiang.gov.vn) trong trao đổi công việc: - Trên 80%: 2 điểm - Từ 60% - dưới 80%: 1 điểm - Từ 50% - dưới 60%: 0,5 điểm - Dưới 50%: 0 điểm.	2				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HDND và UBND cấp huyện
7.2	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	5				
7.2.1	Thực hiện việc xây dựng các thủ tục hành chính thành các quy trình ISO (tác nghiệp) phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 - Đã công bố, công bố lại (nếu có), gửi thông báo về Sở Khoa học và Công nghệ: 1 điểm - Đã công bố nhưng chưa công bố lại khi có sự thay đổi: 0 điểm	1				Quyết định công bố, bản công bố, thông báo công bố (công bố lại nếu có)
7.2.2	Duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 - Có ban hành mục tiêu chất lượng hàng năm và được đo lường, có báo cáo thực hiện mục tiêu: 0,5 điểm - Hàng năm có thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo: 0,5 điểm - Hệ thống được cải tiến và được khắc phục kịp thời: 0,5 điểm	1,5				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ
7.2.3	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào các hoạt động của cơ quan, đơn vị - Cập nhật đầy đủ danh mục tài liệu có nguồn gốc bên ngoài: 0,5 điểm	1,5				Báo cáo của cơ quan, đơn vị và kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	- Cập nhật các thay đổi của VBQPPL liên quan đến TTHC đưa vào các quy trình tác nghiệp của HTQLCL để áp dụng: 0,25 điểm - Cập nhật đầy đủ các biểu mẫu, sử dụng đúng các biểu mẫu đã xây dựng trong quy trình: 0,5 điểm - Hồ sơ giải quyết được thực hiện theo đúng các bước trong quy trình (có phiếu theo dõi quá trình và có xác nhận từng công đoạn): 0,25 điểm					Khoa học và Công nghệ
7.2.4	Thực hiện việc xây dựng các thủ tục hành chính thành các quy trình ISO (tác nghiệp) phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 - Đã công bố, công bố lại (nếu có), gửi thông báo về Sở Khoa học và Công nghệ: 1 điểm - Đã công bố, gửi thông báo về Sở Khoa học và Công nghệ: 0,5 điểm - Đã công bố nhưng chưa công bố lại khi có sự thay đổi: 0 điểm	1				Quyết định công bố, bản công bố, thông báo công bố (công bố lại nếu có)
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	14				
8.1	Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3				
8.1.1	Tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC đúng và trước thời hạn theo cơ chế một cửa - 100% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 2 điểm - Từ 85% - dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 1 điểm - Dưới 85% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 0 điểm	2				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
8.1.2	Tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC đúng và trước thời hạn theo cơ chế một cửa liên thông - 100% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 1 điểm - Từ 85% - dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 0,5 điểm - Dưới 85% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn: 0 điểm	1				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HDND và UBND cấp huyện
8.2	Mở sổ, lập phiếu nhận, chuyển theo dõi tiếp nhận và giải quyết hồ sơ (theo mẫu quy định hiện hành) - Ghi chép vào sổ đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm - Lập đầy đủ phiếu nhận, phiếu chuyển theo quy định: 1 điểm - Không ghi chép vào sổ hoặc không lập đầy đủ phiếu nhận, chuyển theo quy định: 0 điểm	2				Các biểu mẫu theo Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HDND và UBND cấp huyện
8.3	Số lượng thủ tục hành chính được công bố đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa: - 100% số thủ tục hành chính: 2 điểm - Dưới 100% số thủ tục hành chính: 0 điểm	2				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HDND và UBND cấp huyện
8.4	Số lượng thủ tục hành chính được công bố đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông - 100% số thủ tục hành chính: 2 điểm - Dưới 100% số thủ tục hành chính: 0 điểm	2				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HDND và UBND cấp huyện

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Củi số	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
8.5	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (Bộ phận TN&TKQ): - Diện tích Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đảm bảo theo quy định: 1 điểm - Trang thiết bị (máy tính, máy photo, điện thoại, nước uống, ghế ngồi,...) theo quy định: 1 điểm - Không đảm bảo diện tích: trừ 1 điểm hoặc thiếu trang thiết bị: trừ 1 điểm.	2				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HDND và UBND cấp huyện
8.6	Tổ chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Quyết định thành lập, kiện toàn kịp thời Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và có xây dựng quy chế làm việc theo đúng quy định: 1 điểm; - Thực hiện không kịp thời và đúng quy định: 0 điểm.	1				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HDND và UBND cấp huyện
8.7	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (lấy phiếu thăm dò tại Bộ phận TN&TKQ): - 100% hài lòng: 2 điểm - Từ 85% - dưới 100% hài lòng: 1 điểm - Dưới 85% hài lòng: 0 điểm	2				Báo cáo của UBND cấp xã và kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HDND và UBND cấp huyện
	ĐIỂM TỔNG CỘNG	100				